TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:88/2019/DS-PT
Ngày: 10 - 7 – 2019.

V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Rết;

Các Thẩm phán: 1- Ông Phạm Hùng Nuôi;

2- Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2019/TLPT-DS, ngày 01 tháng 01 năm 2019, về việc: "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 57/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 120/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông A, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư ông B, Luật sư của Văn phòng Luật sư B thuộc đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng.(có mặt)

2. *Bị đơn*:

2.1. Ông **C**, sinh năm 1951. (có mặt)

2.2. Bà **D**, sinh năm 1952. (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp D, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **NLQ 1**

Đại diện ủy quyền của ông NLQ 1: Ông **C**, sinh năm 1951 (theo giấy ủy quyền đề ngày 14/6/2018)(có mặt)

Địa chỉ: ấp D, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Bà **NLQ 2**. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường K, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.3. Bà **NLQ 3**. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. **NLQ 4.**

Đại diện ủy quyền: Ông **K** – Phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

3.5 Bà **NLQ 5**. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.6 Bà **NLQ 6**. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3.7 Bà **NLQ 7**. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường T, khóm B, phường , thành phố Bạc Liêu.

3.8 Bà **NLQ 8**. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

3.9 Bà **NLQ 9**. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

3.10 Ông **NLQ 10**, chết năm 2008.

Các người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông NLQ 10 gồm:

3.10.1. Bà **NTK 1**. (vắng mặt)

3.10.2. Bà **NTK 2**. (vắng mặt)

3.10.3. Ông **NTK 3**. (vắng mặt)

3.10.4. Bà **NTK 4**. (vắng mặt)

3.10.5. Ông **NTK 5**. (vắng mặt)

3.10.6. Bà **NTK 6**. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp L, thị trấn P, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

3/- <u>Người kháng cáo</u>: nguyên đơn ông A.

4/- *<u>Người kháng nghị</u>*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông A trình bày như sau:

Nguyên cha mẹ là ông N (chết năm 1992) và bà H (chết năm 2007) có 04 người con gồm NLQ 2, NLQ 3, D và tôi A là con nuôi. Mẹ tôi là bà H có tài sản riêng là diện tích đất 2.700m^2, thửa 35, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp D, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2005 gia đình tôi được Nhà nước tặng nhà tình nghĩa xây dựng trên phần đất này sau khi bà H chết không để lại di chúc.

Năm 2009 do hoàn cảnh khó khăn nên gia đình ông đi làm ăn xa, năm 2012 ông trở về thì phát hiện bà D chiếm phần đất và làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H cho bà D đứng tên, bà D cho rằng bà H đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà. Ngày 18/11/2017 ông C và bà D đã tháo dỡ căn nhà tình nghĩa của mẹ chết để lại. Nay yêu cầu chia thửa đất cho bốn người trên.

Theo đơn khởi kiện ngày 20/8/2018 ông A có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D, đến ngày 07/11/2018 ông A đã có đơn xin rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận mà chỉ yêu cầu xin chia thừa kế quyền sử dụng đất tại thửa đất số 35 mà vợ chồng bà D đang sử dụng, tại phiên tòa ông A vẫn giữ nguyên việc xin rút một phần đơn khởi kiện.

Bị đơn bà D trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của mẹ tôi tên bà H sử dụng từ trước năm 1995. Đến ngày 10/8/1995, bà H sang lại cho vợ chồng tôi diện tích 02 công đất, với giá 04 chỉ vàng 24k, hai bên có làm giấy viết tay do bà H nhờ ông O viết dùm và nhờ người chứng kiến, sau đó bà H đem đi nhờ ấp xác nhận và giao giấy lại cho vợ chồng tôi giữ, việc sang bán đất giữa hai bên, em tôi là ông A vẫn hiểu biết và không có tranh chấp gì, vì đất này là tài sản riêng của mẹ tôi. Sau khi sang vợ chồng chúng tôi được cấp quyền sử dụng đất đứng tên D, đến năm 2014 cấp đổi lại lần 02 vợ chồng tôi canh tác ổn định từ năm 1995 cho đến nay.

Trước đây bà H sống chung với ông A, khi ông A có vợ thì bà H không sống cùng với ông A nữa mà sang bên nhà tôi và tôi cất nhà cho bà H ở trên đất tôi, cặp vách nhà của vợ chồng tôi và ở cùng con gái của tôi tên Y, việc ăn uống, chăm sóc và nuôi dưỡng là do vợ chồng tôi lo. Khi Nhà nước tặng cho nhà tình nghĩa thì cũng xây dựng trên vị trí nhà cũ của bà H đang ở, đến năm 2007 bà H chết hai vợ chồng tôi lo hậu sự cho mẹ và khi nhà đã hư hỏng, không còn sử dụng được nên chúng tôi tháo dở.

Khi bà H đi sang nhà tôi ở thì để lại căn nhà của bà H cho ông A ở và sau này ông A cũng dở nhà chuyển nhượng đất cho con tôi tên Đoàn Châu Thanh. Trước đó, bà H

cũng đã cho ông A diện tích 09 công đất ruộng, 01 nền nhà và 01 con trâu, ông A đem đi sang bán hết rồi bỏ đi cho đến nay mới quay về và khởi kiện đòi chia thừa kế 02 công đất của vợ chồng tôi là không đúng do phần đất là của vợ chồng tôi nhận chuyển nhượng từ mẹ tôi chứ không phải phần đất là di sản thừa kế của mẹ chết để lại. Khi còn sống bà H cũng đã chia đất cho các người con nên khi chết bà H không còn tài sản nào, do đó đối với yêu cầu khởi kiện của ông A tôi không đồng ý.

Theo lời trình bày của bị đơn ông C và đại diện theo ủy quyền của ông NLQ 1 như sau:

Ông C thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà D, diện tích thửa đất này là do vợ chồng ông mua lại của mẹ vợ là bà H lúc còn sống, chứ không phải tài sản của bà H chết để lại nên ông cũng không đồng ý chia thừa kế cho ông A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 2 bà NLQ 3 trình bày: Theo biên bản ghi lời khai thì Bà NLQ 2 thì bà không có yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất trnh chấp này, vì trước đây khi mẹ bà là bà H còn sống đã chia đất cho anh em hết rồi, còn phần đất tranh chấp này là của mẹ bà nên việc mẹ bà bán hay cho ai là quyền của mẹ bà. Bà NLQ 3 thì yêu cầu Tòa án giải quyết đúng quy định pháp luật, nhưng sự việc mẹ bà là bà H sang nhượng phần đất này cho chị bà là bà D thì bà không biết, đến khi ông A khởi kiện ra Tòa án thì bà mới biết sự việc chuyển nhượng đất này, do phần đất này là của mẹ bà nên mẹ bà bán hay chuyển nhượng cho ai thì bà không có ý kiến, nếu như Tòa án giải quyết chia thừa kế thì bà xin nhận phần của bà.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết như sau:

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A về việc yêu cầu bà D, ông C phải chia di sản thừa kế là thửa đất số 35, tờ bản đồ số 27, tọa lạc ấp D, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng hiện do bà D đứng tên trên giấy CNQSDĐ.

Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ của nguyên đơn ông A.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 11/12/ 2018, nguyên đơn ông A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 57/2018/DS-ST, ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế đối với thửa đất 35 tờ bản đồ số 27, tọa lạc ấp D, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng hiện do bà D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 25/12/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng kháng nghị bản án sơ thẩm số 57 ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng hủy án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo; Kiểm sát viên tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày thống nhất kháng nghị, cụ H không ký hợp đồng, việc cấp giấy cho bà D là sau khi cụ H chết. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của người khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn ông A là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng luật định.

Việc vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì thấy đây là phiên tòa xét xử lần thứ hai, những người vắng mặt nêu trên đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người nay theo Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn A cho rằng, phần đất tranh chấp tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 27, tọa lạc ấp D, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của cha mẹ nguyên đơn là cụ N (chết năm 1992) và cụ H (chết năm 2007), khi cha mẹ chết không để lại di chúc. Lúc sinh thời cha mẹ nguyên đơn có 04 người con gồm bà D, bà NLQ 3, bà NLQ 2 và nguyên đơn. Ngoài ra, cụ Ncòn có hai vợ nửa là là cụ M và cụ Z. Giữa cụ N và cụ M sống chung với nhau được 03 người con gồm bà NLQ 5, bà NLQ 6, bà NLQ 7. Giữa cụ Z với cụ N sống chung với nhau được 03 người con gồm: bà NLQ 8; bà NLQ 9; ông NLQ 10, chết năm 2008 có các người con gồm: bà NTK 1; bà NTK 2; ông NTK 3; bà NTK 4; ông NTK 5 và NTK 6. Do hoàn cảnh khó khăn nên năm 2009 nguyên đơn đi thành phố làm ăn, đến năm 2012 thì nguyên đơn về quê sinh sống thì mới biết sự việc bà D chiếm phần đất này và đã sang tên cho bà D. Nguyên đơn không đồng ý với việc

chuyển nhượng này và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 35 này; đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà D đối với thửa đất này thì nguyên đơn xin rút lại.

[2.2] Bị đơn D và C thì cho rằng, nguồn gốc phần đất tranh chấp này là của mẹ bà, do nhà nước cấp riêng cho chế độ thờ cúng liệt sĩ, và mẹ bà cũng đã sử dụng từ trước năm 1995, đến ngày 10/8/1995 thì chuyển nhượng phần đất này lại cho bà với giá 04 chỉ vàng 24K, hai bên có viết tờ giấy tay và có người chứng kiến, cũng như những người dân địa phương đều biết. Trong quá trình sử dụng, thì bị đơn cũng đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Khi còn sống thì mẹ bà cũng đã chia đất đai cho anh em hết rồi nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.3] Sự việc được Tòa án huyện T thụ lý giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn A không đồng ý với bản án sơ thẩm và có đơn kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông A thì thấy,

[3.1] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ nguyên đơn là cụ Nvà cụ H tạo lập, khai phá trước năm 1995 nhưng ngoài lời trình bày của mình ra thì nguyên đơn ông A không chứng minh được phần đất này là của ông N và bà H tạo lập. Bị đơn thì cho rằng, phần đất tranh chấp là tài sản riêng của mẹ bà là bà H, được Nhà nước cấp riêng cho bà H, do bà H là người đang thờ cúng liệt sĩ. Lời trình bày này của bị đơn là phù hợp với lời khai của ông G ngày 06/5/2019 và đơn xin xác nhận của ông G ngày 29/3/2019, ông G trình bày "*Thời điểm năm 1980 – 1985 ông là trưởng ban nhân dân ấp D, vào năm 1983-1984 nhà nước có thực hiện chủ trương cấp đất theo nhân khẩu, một nhân khẩu được khoán 4.5 công đất, hộ bà H được khoán 9 công, ngoài ra tập đoàn còn khoán riêng cho bà H 02 công đất để bà H thờ cúng liệt sĩ, 02 công đất này là khoán riêng cho bà H, nói chung hơn là cho riêng bà H*", tại biên bản xác minh ngày 24/5/2019 đối với ông V, là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, ông Việt xác nhận "*ông G khoảng thời gian năm một ngàn chính trăm tám mươi mấy thì ông G là trưởng ban nhân dân ấp D*". Phù hợp với biên bản xác minh ngày 06/3/2019 đối với ông O, ông O trình bày " *Phần đất này có nguồn gốc là của bà H, do khi tôi đi làm bằng khoán thì bà H cũng đi làm bằng khoán phần đất này chung với tôi*" và biên bản xác minh ngày 06/3/2019 đối với ông S, ông S trình bày "*Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà H*". Như vậy, lời trình bày của bị đơn là phù hợp với lời khai của những người hiểu biết về phần đất tranh chấp này.

[3.2] Về quá trình sử dụng phần đất tranh chấp: Sau khi được cấp phần đất này thì cụ H là người trực tiếp sử dụng phần đất này, đến ngày 10/8/1995 cụ H chuyển nhượng phần đất này lại cho bà D với giá 04 chỉ vàng 24K, hai bên có viết tờ giấy tay và có người chứng kiến là ông S chứng kiến. Trong quá trình sử dụng, thì bị đơn cũng đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 507071 cho bà D đứng tên, cũng như cất nhà ở

kiên cố và trồng cây lâu năm. Bị đơn có cung cấp cho Tòa án Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng đất, ngày 10/8/1995. Mặc dù ông A không thừa nhận chữ ký của cụ H trong hợp đồng chuyển nhượng nhưng, trong hợp đồng chuyển nhượng này có các anh em ký tên bàn cận, kế cận, và bị đơn là người sử dụng phần đất này từ năm 1995 cho đến nay. Đều này phù hợp với lời khai của các người làm chứng, cũng như những người hiểu biết về phần đất này, cụ thể tại biên bản xác minh ngày 06/3/2019 đối với ông S, ông S trình bày "*Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà H là mẹ ruột của bà D, ông A là con nuôi của bà H, sau này bà H sang phần đất tranh chấp này cho bà D, do lúc đó tôi là trưởng ban ấp D bà H có đem giấy chuyển nhượng đất nhờ tôi xác nhận"*. Tại biên bản xác minh ngày 06/3/2019 đối với ông O, ông O trình bày "Tòa án có hỏi ông O "*Ông có biết vì sao bà D được ở trên phần đất này*", ông O trình bày "*Do bà D mua phần đất này của bà H, có nhờ tôi viết giùm tờ giấy tay, lúc đó có mặt bà D, bà H, ông C nhưng không có mặt ông A*". tại biên bản xác minh ngày 06/3/2019 đối với bà E, bà E là người có ký tên trong tờ chuyển nhượng đất, bà E trình bày "*…sau khi cưới vợ thì ông A rước cha vợ về ở chung, nên bà H mới cất chồi ra ở riêng cặp nhà tôi, sau đó bà H qua phần đất của bà D, phần đất này đã bán cho bà D rồi, do được nhà nước cất nhà tình nghĩa…sau khi mua phần đất này thì khoảng 1-2 năm thì bà D về cất nhà ở*," Tại biên bản xác minh ngày 26/3/2019 đối với bà NLQ 2, bà NLQ 2 trình bày "*…phần đất tranh chấp hiện nay là của bà H là mẹ tôi bán cho chị tôi bà D với giá 04 chỉ. ...*". Như vậy, từ trước đến nay ông A không có sử dụng phần đất này, sau khi cụ H được cấp thì cụ sử dụng, sau đó sang nhượng lại cho bà D thì bà D tiếp tục sử dụng. Do trong vụ án không ai yêu cầu xem xét về hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà H với bà D nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét đối với hợp đồng chuyển nhượng đất này.

[3.3] Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trong quá trình sử dụng, thì bị đơn cũng đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 475546 cho bà D đứng tên, cũng như cất nhà ở kiên cố và trồng cây lâu năm vào ngày 25/12/2009 tại thửa số 698, tờ bản đồ số 04. Đến ngày 09/4/2014 thì bà D được cấp mới lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 507071, tại thửa số 35, tờ bản đồ số 27. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trong quá trình bị đơn sử dụng thì không có ai tranh chấp hay khiếu nại gì.

[3.4] Về việc thẩm định, đo đạc phần đất tranh chấp: Tại biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, thể hiện phần đất tranh chấp tại thửa số 35, tờ bản đò số 27 có diện tích 2.791m^2, trên phần đất tranh chấp có căn nhà chính và nhà phụ 01 và nhà phụ 2 của ông C và bà D xây dựng kiên cố trên phần đất tranh chấp này. Ngoài ra còn có các cây trồng như mít, vú sữa, mảng cầu xiêm, dừa đều là những cây trồng lâu năm do ông C và bà D trồng. Ông A không có sử dụng cũng như không có tài sản gì trên đất.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ H được Nhà nước cấp do người có công thờ cúng liệt sĩ. Trong quá trình sử dụng, đến ngày 10/8/1995 thì cụ H chuyển nhượng phần đất này lại cho ông C và bà D. Từ năm

1995 bà D và ông C là người sử dụng trực tiếp phần đất tranh chấp này, trong quá trình sử dụng thì bà D được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 475546 cho bà D đứng tên vào ngày 25/12/2009 tại thửa số 698, tờ bản đồ số 04. Đến ngày 09/4/2014 thì bà D được cấp mới lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 507071, tại thửa số 35, tờ bản đồ số 27. Trong quá trình sử dụng, thì bà D và ông C đã cất nhà ở kiên cố và trồng cây lâu năm không có ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Do đó, việc ông A cho rằng phần đất tranh chấp này do cha mẹ tạo lập, và yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này là hoàn toàn không có căn cứ, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông A là đúng theo quy định pháp luật.

[5] Đối với kháng nghị số 04/KNPT-VKD-DS, ngày 25/12/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, nhận thấy:

[5.1] Tòa án cấp sơ thẩm không tống đạt thông báo thụ lý vụ án số 268/TB-TLVA, ngày 04/9/2018 cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 2 và bà NLQ 3 là vi phạm khoản 1 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 541/TB-TA, ngày 16/10/2018 và số 555/TB-TA, ngày 26/10/2018 không tống đạt cho bà NLQ 2 và UBND huyện T là vi phạm Điều 171, khoản 1 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nhận thấy, việc cấp sơ thẩm không tống đạt các Thông báo như trên cho các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì bà NLQ 2 và bà NLQ 3 cũng đã được Tòa án triệu tập và nhiều lần lấy lời khai, cũng được Tòa án thông báo về sự việc tranh chấp, cũng như có ý kiến. Sau khi xét xử, thì Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tống đạt cho họ biết kết quả nội dung giải quyết vụ án thì cũng không ai khiếu nại hay kháng cáo gì. Về đường lối giải quyết vụ án cũng không liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

[5.2] Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của bà NLQ 2 gửi thông qua đường bưu điện nhưng không có xác nhận chữ ký là chưa có căn cứ xác định là của bà NLQ 2. Nhận thấy, việc bà NLQ 2 có đơn xin xét xử vắng mặt như trên gửi cho Tòa án là chưa hợp lệ theo quy định, do việc gửi đơn qua đường Bưu điện nhưng không có xác nhận chữ ký của chính quyền địa phương nên chưa đủ cơ sở xác định chữ ký trong đơn vắng mặt này có phải là của bà NLQ 2 hay không. Tuy nhiên, sau khi xét xử thì Tòa án cũng đã tống đạt bản án cho bà NLQ 2 và bà NLQ 2 cũng không có kháng cáo gì về vụ án, cũng như việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà NLQ 2. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm chấp nhận đơn xin xét xử vắng mặt này của bà NLQ 2 là có thiếu sót, cấp phúc thẩm nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[5.3] Giấy ủy quyền ngày 14/6/2018 của ông NLQ 1 cho ông C không hợp lệ về thời gian và nội dung. Nhận thấy, việc trong giấy ủy quyền ghi ngày thụ lý vụ án là ngày 04/9/2018 và ủy quyền cho ông C với tư cách là bị đơn là không đúng, nhưng về bản chất là ông NLQ 1 ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng trong vụ án này, thể hiện rõ tại phiên tòa sơ thẩm, do không hiểu biết pháp luật nên ghi nhầm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm

có thiếu sót trong quá trình nhận văn bản, cấp phúc thẩm nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[5.4] Chứng cứ trong hồ sơ vụ án là bản photo không phải là bản gốc, lập hồ sơ vụ án chưa tuân thủ theo quy định tại Điều 189, điểm a khoản 2 Điều 197m khoản 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể là các biên bản xác minh tại các bút lục 41, 42, 46a, 49, 100-104 là bản photo. Tuy nhiên, qua xem xét các biên bản lấy lời khai tại các bút lục 41, 42, 46a, 49, 100-104, mặc dù là bản photo nhưng đã được Thẩm phán đối chiếu đúng bản chính. Do đó được xem là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh bổ sung đầy đủ.

[5.5] Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử có triệu tập 05 người làm chứng, nhưng đều vắng mặt nhưng cấp sơ thẩm không nhận định việc vắng mặt này. Nhận thấy, việc vắng mặt của người làm chứng không phải là lý do phải hoãn phiên tòa, và những người làm chứng này đã có lời khai cụ thể trong vụ án. Nhưng việc cấp sơ thẩm không nhận định việc vắng mặt này là có thiếu sót.

[6] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, tuy nhiên xét về đường lối giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm là đúng theo quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm có vi phạm các thủ tục nêu trên, nhưng sau khi xét xử thì cũng không có đương sự nào kháng cáo về các vấn đề này. Việc vi phạm này của cấp sơ thẩm không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, nên cấp phúc thẩm nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm. Do đó kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc đề nghị Hội đồng áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm là không cần thiết, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có ban hành thông báo về việc bổ sung người tham gia tố tụng, đưa các người con của cụ N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, trong số những người con này có bà NLQ 6, NLQ 7 và bà NLQ 8 thì nguyên đơn chưa cung cấp địa chỉ chính xác. Tuy nhiên, việc giải quyết vụ án cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này. Do đây là tài sản riêng của cụ H được Nhà nước cấp, nên việc cụ H bán cho ai là thuộc quyền của cụ. Do đó việc vắng mặt của những người này cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông A là hộ nghèo nên được miễn nộp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì ông A thuộc diện hộ nghèo nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí, lệ phí theo quy định

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông A.

2/- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về tố tụng.

2/- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2018/DS-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng, phần tuyên xử như sau:

Căn cứ vào khoản 5, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35 và Điều 227, Điều 229, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A về việc yêu cầu bà D, ông C phải chia di sản thừa kế là thửa đất số 35, tờ bản đồ số 27, tọa lạc ấp D, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng hiện do bà D đứng tên trên giấy CNQSDĐ.

Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ của nguyên đơn ông A.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì ông A thuộc diện hộ nghèo nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí, lệ phí theo quy định. Hoàn trả cho nguyên đơn ông A tiền tạm ứng án phí đã nộp 924.000 đồng. theo lai thu số 0003308 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: 6.600.000 đồng (Sáu Triệu, sáu trăm ngàn đồng) ông A phải chịu và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp tạm ứng là: 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) theo phiếu thu của Tòa án ngày 15/10/2018, ông A được nhận lại số tiền 400.000 đồng (Bốn trăm ngàn đồng) tại Tòa án nhân dân huyện T.

3/- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông A không phải chịu, do thuộc trường hợp được miễn nộp.

4/- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Thái Rết